

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ SÁNG TẠO CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Lê Thị Tuyết Mai<sup>1</sup>, Trần Trí Nguyên<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Thanh Ngân<sup>1</sup>,  
Nguyễn Quốc Huy<sup>2</sup> và Nguyễn Thanh Tú<sup>3</sup>

<sup>1</sup>Sinh viên Khoa Kinh tế - Quản lý công nghiệp, Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ  
Email: lttmai2100964@student.ctuet.edu.vn

<sup>2</sup>Sinh viên Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

<sup>3</sup>Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

## Thông tin chung:

Ngày nhận bài:

10.02.2024

Ngày nhận bài sửa:

04.3.2024

Ngày duyệt đăng:

23.5.2024

## Từ khóa:

CTUT, sáng tạo, sinh viên.

## TÓM TẮT

Nghiên cứu được nhóm tác giả thực hiện với mục đích đánh giá sự ảnh hưởng của các nhân tố đến sự sáng tạo của sinh viên trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ (CTUT). Nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach Alpha để kiểm định độ tin cậy của các thang đo và phân tích hồi quy để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự sáng tạo của sinh viên CTUT. Thông qua số liệu thu được từ 241 Bảng câu hỏi khảo sát các sinh viên CTUT, kết quả nghiên cứu cho thấy sự tác động và mức độ của mỗi nhân tố trong mô hình đến sự sáng tạo của sinh viên CTUT.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sáng tạo là một khả năng quan trọng của con người, giúp cho chúng ta giải quyết các vấn đề, tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới, cải thiện chất lượng cuộc sống và đóng góp cho sự phát triển của xã hội. Theo Teresa Amabile, sáng tạo là sản xuất ra những ý tưởng mới và hữu ích trong bất kỳ lĩnh vực nào (Amabile, 1996). Điều này nghĩa là sáng tạo không bị giới hạn bởi một ngành học hay một chuyên môn nhất định nào, mà được thể hiện ở nhiều lĩnh vực khác nhau như khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật, kinh tế, văn hóa, xã hội, v.v... Sáng tạo cũng không phải là một kỹ năng riêng chỉ có ở các nhà khoa học hay nghệ sĩ, mà là một khả năng của tất cả mọi người, bao gồm cả sinh viên. Hiện nay, sinh viên Việt Nam ngày càng có nhiều cơ hội sáng tạo trong học tập, vì vậy họ có nhiều ý tưởng sáng tạo, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ, khoa học và xã hội. Tuy nhiên, sinh

viên cũng còn gặp nhiều khó khăn và thách thức trong việc thực hiện và phát triển các ý tưởng sáng tạo của bản thân. Một số khó khăn và thách thức phổ biến như: thiếu kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng; thiếu môi trường khuyến khích sự sáng tạo; thiếu động lực để thúc đẩy sự sáng tạo bên trong v.v...

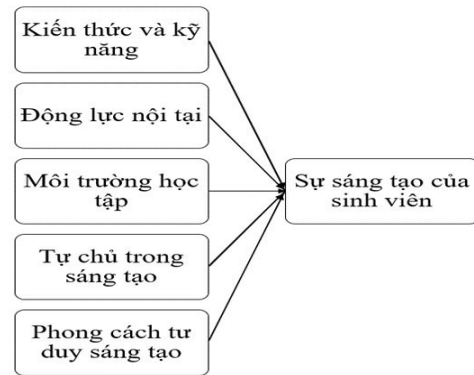
Nghiên cứu về ảnh hưởng của sáng tạo đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp lớn khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (Nguyễn Thanh Tú, 2018), nhóm tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu gồm 5 giả thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến sáng tạo của nhân viên, gồm có môi trường làm việc, phong cách tư duy sáng tạo, tự chủ trong sáng tạo, tự chủ trong công việc và động lực nội tại. Nghiên cứu về sự sáng tạo đã nhận được nhiều sự quan tâm và đề xuất được nhiều mô hình nghiên cứu không chỉ trong nước mà còn cả về nghiên cứu nước ngoài. Chẳng hạn, theo mô hình các thành phần

sáng tạo của Amabile (1996), ba nhân tố quyết định sự sáng tạo trong tổ chức là: kiến thức chuyên môn, kỹ năng sáng tạo và động lực nhiệm vụ. Mô hình này giải thích cách thức các nhân tố tác động lên nhau và ảnh hưởng đến quá trình và kết quả sáng tạo. Woodman và cộng sự (1993) đã đưa ra mô hình tương tác của sự sáng tạo trong tổ chức (interactionist model) và đồng thời đã cho thấy sự tác động và tương tác của các nhân tố cá nhân, nhóm và tổ chức đến đầu ra của sự sáng tạo. Gough (1979) đã xây dựng khung lý thuyết về sáng tạo. Lý thuyết này đã tập trung vào xác định bộ đặc điểm nhận dạng cá nhân có tính cách sáng tạo gồm 30 đặc điểm tính cách (ACL/CPS 30 gồm: 18 tính cách tích cực như khả năng, thông minh, sáng tạo, độc lập, v.v và 12 tính cách tiêu cực như thận trọng, bình thường, bảo thủ, v.v). Có một số nghiên cứu của các tác giả trong nước về sự sáng tạo của sinh viên. Tuy nhiên, mỗi trường đại học lại có đặc thù riêng như: phương pháp giảng dạy của giảng viên ở mỗi trường, môi trường học tập, điều kiện học tập khác nhau, chương trình học khác nhau ở một số môn học, v.v... Vì vậy cần có những nghiên cứu cụ thể để đưa ra giải pháp tối ưu nhất cho từng trường.

Tại CTUT, mặc dù đã có nhiều cải tiến trong việc nâng cao sự sáng tạo cho sinh viên bằng nhiều hoạt động trải nghiệm. Tuy nhiên, vẫn còn chưa thực sự hiệu quả chẳng hạn: phương pháp học tập của sinh viên vẫn còn khá rập khuôn; sinh viên vẫn chưa vận dụng hết sự sáng tạo trong việc học; môi trường học tập vẫn còn nhiều vấn đề, chưa có nhiều sự khuyến khích những ý tưởng mới trong học tập,...Trên cơ sở đó, Nghiên cứu

các nhân tố ảnh hưởng đến sáng tạo của sinh viên trường CTUT xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự sáng tạo của sinh viên và kiểm định sự khác biệt về sự sáng tạo giữa sinh viên nam và nữ; và sinh viên ở các khoa. Dựa vào kết quả nghiên cứu đề xuất những biện pháp, kiến nghị cải thiện sự sáng tạo của sinh viên CTUT.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU



**Hình 1. Mô hình đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến sự sáng tạo của sinh viên**

*Nguồn: Kết quả nghiên cứu định tính, (2023).*

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

#### 2.1.1. Xây dựng và điều chỉnh thang đo

Quá trình nghiên cứu định tính tổng hợp và xây dựng thang đo cho sự sáng tạo và các nhân tố độc lập thông qua kế thừa thang đo từ những nghiên cứu liên quan trước đó và điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn nghiên cứu tại CTUT. Nghiên cứu còn được thực hiện thông qua thảo luận nhóm chuyên gia. Cuối cùng, tác giả phân tích và điều chỉnh thang đo để phù hợp với bài nghiên cứu.

**Bảng 1. Thang đo các khái niệm được sử dụng trong nghiên cứu**

Khái niệm	Thang đo sử dụng	Số biến quan sát	Loại thang đo
Sự sáng tạo của sinh viên	Matejun (2017)	4	Likert 5 mức độ
Động lực nội tại	Silvia da Costa và cộng sự (2015)	4	

Khái niệm	Thang đo sử dụng	Số biến quan sát	Loại thang đo
Tự chủ trong sáng tạo	Eder & Sawyer (2008)	4	
Môi trường học tập	Lewis R. Goldberg (1993)	4	
Phong cách tư duy sáng tạo	Nguyễn Thanh Tú (2018)	4	
Kiến thức và kỹ năng	Amabile (2012)	4	

*Nguồn: Kế thừa từ nghiên cứu của Matejun (2017), Silvia da Costa và cộng sự (2015), Eder & Sawyer (2008), Lewis R. Goldberg (1993), Nguyễn Thanh Tú (2018).*

2.1.2. *Kết quả nghiên cứu định tính* tập, phong cách tư duy sáng tạo, động lực nội tại và môi trường học tập có ảnh hưởng đến “sự sáng tạo của sinh viên”.

Kết quả thảo luận nhóm cho thấy các nhân tố như kiến thức và kỹ năng, môi trường học

**Bảng 2. Thang đo sự sáng tạo của sinh viên**

Ký hiệu	Sự sáng tạo của sinh viên
ST1	Khi làm việc nhóm, bạn là người hay đề xuất hoặc giải quyết các vấn đề một cách sáng tạo.
ST2	Khả năng sáng tạo đã góp phần cải thiện kết quả học tập của bạn.
ST3	Bạn thích cải tiến các sản phẩm phục vụ cho học tập (sản phẩm kỹ thuật, các chiến lược kinh doanh như SWOT, ...).
ST4	Bạn mong muốn quy trình học tập của bạn được đổi mới theo từng ngày và bạn sẵn sàng thích ứng với quy trình mới đó.

**Bảng 3. Thang đo kiến thức và kỹ năng**

Ký hiệu	Kiến thức và kỹ năng
KTVKN1	Bạn có đủ kỹ năng (thuyết trình, tin học, ...) để giải quyết các vấn đề liên quan đến học tập.
KTVKN2	Bạn có đủ kiến thức đáp ứng cho nhu cầu học và sáng tạo
KTVKN3	Bạn có khả năng giải quyết hầu hết bài tập mà giảng viên giao.
KTVKN4	Bạn là sinh viên giỏi/xuất sắc trong ngành học của bản thân.

**Bảng 4. Thang đo phong cách tư duy sáng tạo**

Ký hiệu	Phong cách tư duy sáng tạo
PCTDST1	Bạn có rất nhiều ý tưởng sáng tạo trong học tập.
PCTDST2	Bạn rất thích những bài tập đòi hỏi khả năng sáng tạo.
PCTDST3	Bạn luôn có phương pháp học tập theo cách mới.
PCTDST4	Bạn thường dành thời gian của bản thân để học một kỹ năng mới.

**Bảng 5. Thang đo môi trường học tập**

Ký hiệu	Môi trường học tập
MTHT1	CTUT tổ chức nhiều cuộc thi để khuyến khích và phát triển sự sáng tạo của sinh viên.
MTHT2	Trong quá trình học, sinh viên luôn được ghi nhận và khen thưởng về những ý kiến sáng tạo.
MTHT3	Sinh viên luôn được khuyến khích giải quyết các bài tập và thuyết trình một cách sáng tạo.
MTHT4	CTUT luôn cung cấp cơ sở vật chất đầy đủ để sinh viên có thể giải quyết các bài tập một cách sáng tạo.

**Bảng 6. Thang đo động lực nội tại**

Ký hiệu	Động lực nội tại
ĐLNT1	Bạn yêu thích, đam mê với chuyên ngành mà bạn đang theo học.
ĐLNT2	Bạn luôn sẵn sàng học hỏi và chủ động tìm hiểu thêm kiến thức.
ĐLNT3	Bạn ưa thích việc phát biểu ý kiến và đặt ra những câu hỏi trong học tập.
ĐLNT4	Mọi hoạt động trong học tập (học bài, làm bài tập, xem bài trước khi vào tiết học, đi học đúng giờ, phát biểu...) đều do bản thân tự giác thực hiện.

**Bảng 7. Thang đo tự chủ trong sáng tạo**

Ký hiệu	Tự chủ trong sáng tạo
TCTST1	Bạn tự tin vào khả năng sáng tạo của bản thân.
TCTST2	Bạn tự tin bản thân có cách giải quyết vấn đề một cách sáng tạo.
TCTST3	Bạn tự tin có thể tiếp nhận và thực hiện những ý tưởng mới vượt trội hơn người khác.
TCTST4	Bạn tự tin đối diện với các rủi ro khi thực hiện những ý tưởng mới.

*Chú thích: Nguồn từ Bảng 2 đến Bảng 7 là kết quả nghiên cứu định tính, (2023).*

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

### 2.2.1. Phương pháp thu nhập dữ liệu

Với số lượng mẫu thu về là 271, trong đó có 241 mẫu đạt yêu cầu. Như vậy, với 241 mẫu, nghiên cứu đảm bảo đủ số lượng mẫu cho quá trình phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy.

Nghiên cứu thu nhập dữ liệu sơ cấp thông qua phỏng vấn bằng bảng câu hỏi giấy với những sinh viên đang học tại CTUT.

### 2.2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu được lấy từ bảng câu hỏi và được mã hóa rồi nhập lên phần mềm Excel, sau đó sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để tiến hành phân tích. Đối với các mẫu không đạt yêu cầu,

nhóm nghiên cứu loại bỏ trước khi nhập lên phần mềm Excel.

Trong nghiên cứu này, phân tích hệ số Cronbach Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy thang đo của các khái niệm nghiên cứu. Sau đó, phân tích EFA được tiến hành để đánh giá giá trị thang đo trước khi kiểm định giả thuyết nghiên cứu và nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính nhằm phân tích mối quan hệ giữa một hay nhiều biến độc lập với một biến phụ thuộc định lượng.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Qua quá trình thu thập dữ liệu thu được 241 bảng câu hỏi đạt yêu cầu. Chi tiết về đặc điểm mẫu nghiên cứu được minh họa chi tiết trong Bảng 8.

**Bảng 8. Mô tả mẫu nghiên cứu**

Tiêu chí		Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	157	65%
	Nữ	84	35%
Tuổi	18	9	4%
	19	59	24%
	20	126	52%
	21	35	15%
	22	11	5%
Kết quả học tập	Xuất sắc	12	5%
	Giỏi	53	22%
	Khá	127	53%
	Trung bình	42	17%
	Kém	7	3%
Phân khoa	Kinh tế - Quản lý công nghiệp	66	27,5%
	Công nghệ thông tin	63	26%
	Điện - Điện tử - Viễn thông	22	9,2%
	Kỹ thuật cơ khí	22	9%
	Kỹ thuật xây dựng	22	9,2%
	Công nghệ Sinh hóa - Thực phẩm	30	12,2%
	Khoa học xã hội	16	6,9%

*Nguồn: Dữ liệu khảo sát của tác giả, (2024).*

Ở kết quả phân tích EFA lần 1, biến KTVKN1 bị loại khỏi mô hình nghiên cứu, do đó nhóm tiến hành phân tích EFA lần 2. Sau khi loại biến KTVKN1, hệ số KMO đạt 0,778 và tổng phương sai trích tăng lên 63,886%. Trọng số nhân tố của các biến quan sát đều đạt yêu cầu.

Kiểm định Bartlett đạt yêu cầu (Sig.=0,000) tức là các biến quan sát có tương quan với nhau. Hệ số KMO = 0,748 là tương đối tốt. Do đó, có thể thấy phân tích EFA là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Tổng phương sai trích (Total Variance Explained) là 80,276% ( $\geq 50\%$ ) cho thấy mô hình EFA là phù hợp (Bảng 9).

Giá trị của R bình phương hiệu chỉnh đạt 0,734 cho thấy các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 73,4% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại là do các nhân tố khác chưa được đề cập. Kết quả phân tích đa cộng tuyến của mô hình cho giá trị VIF đều nhỏ hơn 4, đảm bảo không tồn tại hiện tượng này trong mô hình hồi quy. Các kết quả này cho phép khẳng định mô hình hồi quy đạt mức tin cậy (Bảng 10).

Kiểm định F trong bảng ANOVA cho thấy mức ý nghĩa (Sig.) nhỏ hơn 0,05. Do đó với mức ý nghĩa 1% mô hình hồi quy là phù hợp với mẫu nghiên cứu (Bảng 10).

**Bảng 9. Kết quả phân tích EFA lần 2 - biến độc lập**

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
ĐLNT4	0,880				
ĐLNT3	0,865				
ĐLNT2	0,797				
ĐLNT1	0,765				

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
PCTDST2		0,866			
PCTDST4		0,792			
PCTDST3		0,793			
PCTDST1		0,702			
MTHT3			0,774		
MTHT2			0,732		
MTHT4			0,703		
MTHT1			0,664		
TCTST4				0,795	
TCTST3				0,674	
TCTST2				0,662	
TCTST1				0,652	
KTVKN3					0,783
KTVKN4					0,767
KTVKN2					0,732
KMO					0,778
Sig.					0
Phương sai trích (%)					63,886%

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu, (2024)

Về các hệ số hồi quy của các biến độc lập, kết quả cho thấy tất cả các nhân tố có tác động cùng chiều có ý nghĩa (Sig.<0,05) đến sự sáng tạo của sinh viên, không tồn tại biến nào không có tác động có ý nghĩa (Bảng 10).

Dựa vào hệ số B chưa chuẩn hóa, nhóm tác giả quyết định chọn mô hình và đưa ra phương trình hồi quy như sau:

$$ST = 0,506 + 0,268KTVKN + 0,267TCTST + 0,238 \Delta LNT + 0,212MTHT + 0,138PCTDST$$

**Bảng 10. Kết quả phân tích hồi quy**

Mô hình	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Sai lệch chuẩn	
1	0,860 <sup>a</sup>	0,739		0,734	
ANOVA <sup>a</sup>					
Mô hình	Tổng độ lệch bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
1 Hồi quy	71,644	5	14,329	133,274	0,000 <sup>b</sup>
Phần dư	25,266	235	0,108		
Tổng	96,910	240			

Mô hình	Hồi quy				Đa cộng tuyến		
	Trọng số hồi quy chưa chuẩn hóa		Trọng số chuẩn hóa	t	Sig.	Dung sai	VIF
	B	Sai số chuẩn	Beta				
Hằng số	0,506	0,160		-3,150	0,002		
KTVKN	0,268	0,034	0,313	7,954	0,000	0,718	1,393
PCTDST	0,138	0,028	0,177	4,945	0,000	0,862	1,160
MHTT	0,212	0,035	0,227	5,986	0,000	0,768	1,301
ĐLNT	0,238	0,028	0,300	8,481	0,000	0,887	1,127
TCTST	0,267	0,036	0,283	7,322	0,000	0,745	1,343

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nghiên cứu của tác giả, (2024).

#### 4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sáng tạo của sinh viên trường CTUT được thực hiện nhằm mục đích có thể xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự sáng tạo của sinh viên CTUT. Từ kết quả phân tích định tính và định lượng, nghiên cứu đã xây dựng và kiểm chứng được mô hình các nhân tố tác động đến sự sáng tạo của sinh viên là động lực nội tại, tự chủ trong sáng tạo, kiến thức và kỹ năng, môi trường học tập và phong cách tư duy sáng tạo.

Thông qua đó, nghiên cứu cũng đã đề xuất được một số kiến nghị nhằm thúc đẩy sự sáng tạo của sinh viên phát triển hay tạo một môi trường học năng động, đổi mới cho sinh viên phát triển. Như là CTUT nên cho sinh viên tham gia nhiều hoạt động thực tế và trải nghiệm nhằm trao dồi kiến thức và rèn luyện kỹ năng trong học tập lẫn cuộc sống. Ngoài ra, CTUT nên tạo một môi trường học tập tốt hơn bằng cách cung cấp cơ sở vật chất hiện đại hơn, giáo trình nên được cập nhật liên tục theo từng năm,.... Việc tiếp cận với giáo trình và cơ sở vật chất hiện đại, giúp cho sinh viên có đầy đủ công cụ để phát huy khả năng sáng tạo cho quá trình học tập của bản thân. Bên cạnh đó, nhà trường có thể thúc đẩy niềm đam mê và hứng thú trong việc học tập và nghiên

cứ của sinh viên bằng cách khuyến khích sinh viên tự lập mục tiêu và kế hoạch trong học tập. Bởi vì khi sinh viên có được động lực nội tại thì họ có thể vượt qua các rào cản và khó khăn trong quá trình sáng tạo.

Hạn chế của nghiên cứu là số lượng mẫu nghiên cứu còn khá hạn chế, chỉ có 241 sinh viên CTUT. Do đó, kết quả nghiên cứu không thể khẳng định là đại diện cho toàn bộ sinh viên của trường. Vì vậy, nghiên cứu tiếp theo có thể cải thiện bằng cách tăng số lượng mẫu nghiên cứu, bao gồm nhiều đối tượng sinh viên hơn, đa dạng hơn các khoa và các khóa trong trường.

#### Tài liệu tham khảo

Amabile, T.M. (1996), *Creativity and Innovation in Organizations*, Harvard Business School.

Amabile, T.M., Pillemer, J. (2012), "Perspectives on the Social Psychology of Creativity", *Journal of Creative Behavior*, 46, pp. 3-15.

Amabile, T.M., (1996), *Creativity in Context: Update to the Social Psychology of Creativity*, Boulder, CO: Westview Press.

Binnewies, C., Ohly, S., Niessen, C., (2008), "Age and Creativity at Work: The Interplay between Job Resources, Age, and Idea Creativity", *Journal of Managerial Psychology*, 23(4), pp. 438-457.

Da Costa, S., Páez, D., Sánchez, F., Garaigordobil, M., Gondim, S., (2015), "Personal Factors of Creativity: A Second Order Meta-Analysis", *Journal of Work and Organizational Psychology*, 31(3), pp. 165-173.

De Bono, E., (1997), "Six Thinking Hats", *Journal of Management Development*, 16(2), pp. 3-6.

Eder, P.J., (2007), Integrating the Componential and Interactionist Models of Employee Creativity, Proquest UMI Microform, No. 3277817.

Eder, p. J., Sawyer, J., (2008), "The power to be creative at work: Examining the componential model of Employee creativity", Paper presented at the Eastern Academy of Management Annual Conference in Washington, D.c.

Gero, J., McNeill T., (1998), "An approach to the analysis of design protocols", *Design Studies*, 19(1), 21-61.

Mathisen G. E., Bronnick K.S., (2009), "Creative self - efficacy: An intervention study", *International Journal of Educational Research*, 48, 21-29.

Tierney, P., Farmer, S.M., (2002), "Creative self-efficacy: Its potential antecedents and relationship to creative performance", *Academy of Management Journal*, 45(6), pp.1137-1148.

Tierney P., Farmer S. M., Graen G. B., (1999), "An examination of leadership and employee creativity: The relevance of traits and relationships", *Personal Psychology*, 52, 3, p. 591. Proquest Central.

Thọ, N. Đ., (2012), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, TP. Hồ Chí Minh.

Tú, N. T., Đặng, N. H., (2018), "Ảnh hưởng của sáng tạo đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp lớn khu vực Đồng bằng sông Cửu Long", *Tạp chí Công nghệ Ngân Hàng*, số 152, tháng 11/2018.

Tú, N. T., (2018), *Nghiên cứu ảnh hưởng của sáng tạo của nhân viên đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Cần Thơ.

Ryan M.R., Deci E.L., (2000), "Intrinsic and extrinsic motivations: Classic definitions and new directions", *Contemporary Educational Psychology*, Vol. 25, pp. 54-67.

Silvia da Costa, Darío Páez, Flor Sánchez, Maite Garaigordobil, Sonia Gondim, Ryan M.R., Deci E.L., (2000), "Intrinsic and extrinsic motivations: Classic definitions and new directions", *Contemporary Educational Psychology*, Vol. 25, pp. 54-67.

Shalley C. E., Gilson L. L., (2004), "What leaders need to know: A review of social and contextual factors that can foster or hinder creativity", *The Leadership Quarterly*, Vol. 15, pp. 33-53.

Woodman R., W., Sawyer J. E., Griffin R. W., (1993), "Toward a theory of organizational creativity", *Academy of Management Review*, Vol. 18, No, 2, pp. 293-321.

Zhou, J., Shalley, C. E., (2003), "Research on employee creativity: A critical review and directions for future research", In J. J. Martocchio & G. R. Ferris (Eds.), *Research in Personnel and Human Resources Management*, 22, 165-217.

## FACTORS AFFECTING THE CREATIVITY OF CTUT STUDENTS

### ABSTRACT

*This study was conducted to assess the impact of various factors on the creativity of students at Can Tho University of Technology. The reliability of the measurement scales was tested using Cronbach's Alpha, while the influence of each factor on students' creativity was examined through linear regression analysis. Based on data collected from 241 survey responses from CTUT students, the research findings reveal the impact and level of each factor's influence within the model on their creativity.*

**Keywords:** CTUT, creativity, student.